

Vocabulary and Oral Activities

1. Greeting, asking and telling names

*Terms of address

When addressing a Vietnamese person, you need to use a term of address. Therefore, “you” in English can be **anh**, **chị**, **em**, etc. The terms of address **vary** according to the age, the gender, and the status of the person you are talking to.

Terms of address	used to address	Meanings in social situations
ông	an older male	<i>Mr./Sir</i>
bà	an older female person	<i>Mrs. /Madam</i>
cô	a female teacher or an unmarried female	<i>Miss, female teacher</i>
thầy	a male teacher	<i>male teacher</i>
anh	a young man or a male peer	<i>male acquaintance</i>
chị	a young woman or a female peer	<i>female acquaintance</i>
em	a male or female younger than yourself; a student, a young child	<i>younger male or younger female acquaintance</i>

Hội thoại 1

Read Notes 1, 2 - Đọc chú thích 1, 2, trang 8

ạ; thưa	<i>polite particles</i>	tôi	<i>I; me</i>
chào	<i>to greet; hello; good bye</i>	tên tôi	<i>my name (Lit.: name of mine)</i>
còn [cô]	<i>as for [you]; and [you]</i>	xin lỗi	<i>I beg your pardon; excuse me</i>
gì	<i>what</i>	họ	<i>family name</i>
là; là gì?	<i>to be; is what?</i>	họ tên	<i>family name and given name</i>
tên	<i>given name, surname</i>	của	<i>of</i>

1a. Lan and Peter meet for the first time.

-Chào anh! Xin lỗi anh, tên anh là gì?

--Tên tôi là Lan

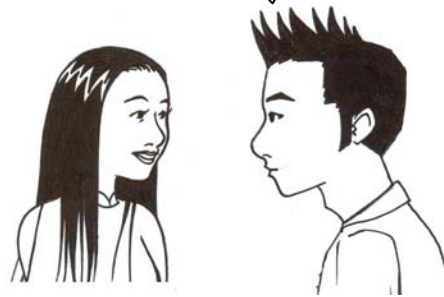
-Chào cô! Tên tôi là Peter.

--Còn cô, tên cô là gì?

* **Chào** means *to greet*. By extension, it is 'good morning, good afternoon, good night, and goodbye'. Vietnamese do not say **chào** alone without using a term of address.

-Vietnamese people introduce themselves by their given name.

-Generally Vietnamese names consist of three names in this order: family name, middle name (*tên đệm*) and given name, e.g. *Nguyễn Quang Thái*. Typically Vietnamese are not called nor recognized only by their family name.



1b. In the classroom, a teacher asks a student his name.

Cô Mary Họ tên [của] em là gì?

Tuấn *Thưa cô, họ tên em là Trần Anh Tuấn ạ*.

* **Thưa** and **ạ** are polite particles. **Thưa** is used at the beginning of a response while **ạ** is used at the end to express politeness and respect. The final polite particle **ạ** is optional.



Thực hành 1:

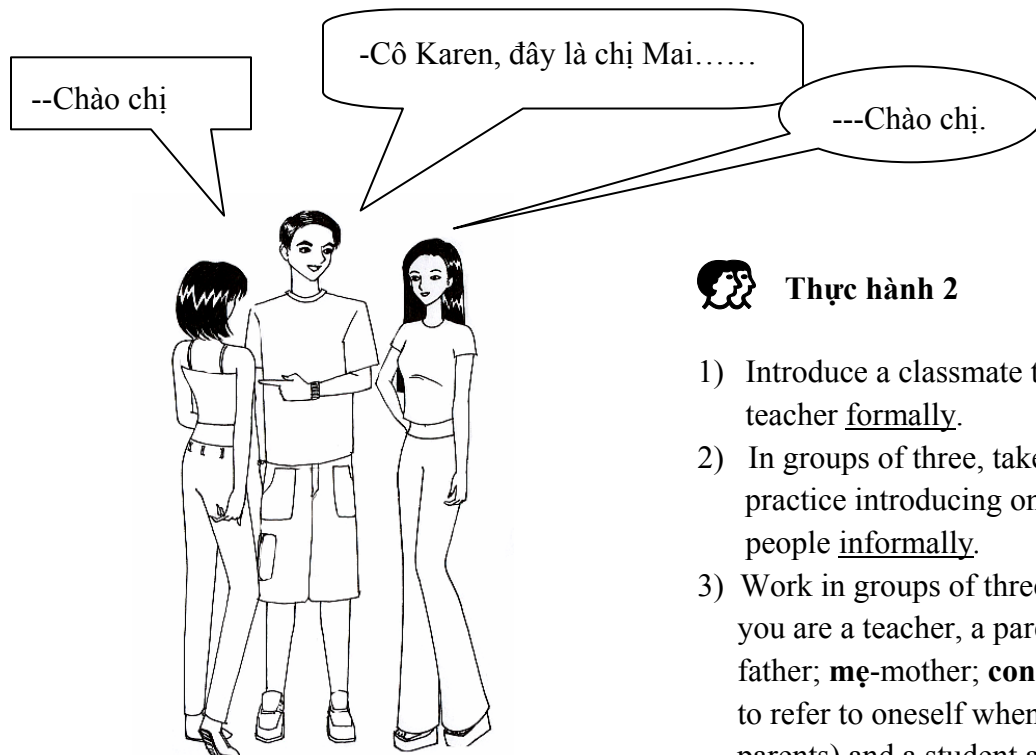
- 1) Greet other classmates using **anh** or **chị**. Next, greet your teacher using **cô** or **thầy**.
- 2) Tell the classmate next to you your given name and family name and ask his/hers.
- 3) Talk to your partner to decide how you would address the following people. Then, act out the exchanges.
 - a. a female friend named Liên
 - b. a 8-year-old girl named Thu
 - c. a forty-something-year-old man at a reception named Vũ
 - d. a 30-year-old male classmate named Mark

2. Introducing others

đây là	<i>here is</i> (informal introduction)	rất vui được gặp	<i>very pleased to meet</i>
xin	<i>to request; to beg</i>	với	<i>with; to</i>
giới thiệu	<i>to introduce</i>	và	<i>and</i>
tôi xin giới thiệu	<i>let me introduce</i> (formal intro.)	anh chị	<i>you</i> (plural)

Hội thoại 2

2a. *At a school gathering, Hoà introduces Mai to Karen.*



Thực hành 2

- 1) Introduce a classmate to your teacher formally.
- 2) In groups of three, take turns and practice introducing one or two people informally.
- 3) Work in groups of three, pretend you are a teacher, a parent (**bố**-father; **mẹ**-mother; **con** – pronoun to refer to oneself when talking to parents) and a student and introduce one another formally.

*Refer to the list of terms of address on page 2.

2b. *Thọ comes to join the group. Karen introduces him to Hoà and Mai.*

Cô Karen	Anh Thọ, tôi xin giới thiệu với anh. Đây là anh Hoà và đây là chị Mai.
Anh Thọ	Rất vui được gặp anh chị.
Hoà và Mai	Chào anh.

3. Introducing yourself and asking the country of origin

người	<i>person</i>	Mỹ	<i>United States, America</i>
nước	<i>country</i>	người Mỹ	<i>American</i>
nào?	<i>which?</i>	gốc	<i>origin</i>
		người Mỹ gốc Việt	<i>Vietnamese American</i>

Hội thoại 3

Read Notes 3, 4 - Đọc chú thích 3, 4

Hoà introduces himself to Karen at a Vietnamese gathering.

Anh Hoà	Tên tôi là Hoà. Còn cô, tên cô là gì?
Cô Karen	Tên tôi là Karen.
Anh Hoà	Xin lỗi cô, cô là người nước nào?
Cô Karen	Tôi là người Mỹ. Còn anh?
Anh Hoà	Tôi là người Mỹ gốc Việt.

✳ Unlike Westerners who may introduce themselves as *I am Mr. Brown, I am Mrs. Clark*, Vietnamese people do not use any title when giving their name. For example, Miss Lan would say: *Tôi là Lan.* (I am Lan.) NOT *Tôi là cô Lan.* (I am Miss Lan.)

*Từ vựng chủ đề : List of countries, nationalities, and languages

COUNTRY - NƯỚC		NATIONALITY QUỐC TỊCH	LANGUAGE NGÔN NGỮ
<i>Australia</i>	(nước) Úc	người Úc	tiếng Anh
<i>Canada</i>	(nước) Ca na đa	người Ca na đa	tiếng Anh và tiếng Pháp
<i>Cambodia</i>	(nước) Cam-pu-chia	người Cam-pu-chia	tiếng Khơ Me
<i>China</i>	(nước) Trung Quốc	người Trung Quốc	tiếng Trung Quốc
<i>England</i>	(nước) Anh	người Anh	tiếng Anh
<i>France</i>	(nước) Pháp	người Pháp	tiếng Pháp
<i>Germany</i>	(nước) Đức	người Đức	tiếng Đức
<i>Indonesia</i>	(nước) In-đô-nê-xia	người In-đô-nê-xia	tiếng In-đô-nê-xia
<i>Italy</i>	(nước) Ý	người Ý	tiếng Ý
<i>Japan</i>	(nước) Nhật (Bản)	người Nhật (Bản)	tiếng Nhật (Bản)
<i>Korea</i>	(nước) Hàn Quốc	người Hàn Quốc	tiếng Hàn Quốc
<i>Laos</i>	(nước) Lào	người Lào	tiếng Lào
<i>Malaysia</i>	(nước) Ma-lai-xia	người Ma-lai-xia	tiếng Ma-lai-xia
<i>Thailand</i>	(nước) Thái Lan	người Thái (Lan)	tiếng Thái (Lan)
<i>United States</i>	(nước) Mỹ	người Mỹ	tiếng Anh
<i>Vietnam</i>	(nước) Việt Nam	người Việt (Nam)	tiếng Việt (Nam)



Thực hành 3

- 1) Practice the dialogue in pairs. Introduce yourself and ask each other's nationality.
- 2) Take turns asking each other where each person from the list below comes from.

- | | | |
|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| a. anh Khoa - Vietnam | d. anh Charlie - England | g. cô Sasimol - Thailand |
| b. ông Harris - America | e. bà Lopez - Mexico | h. chị Azizah - Malaysia |
| c. chị Suzanne - France | f. anh Imran - Indonesia | i. thầy Jones - Australia |

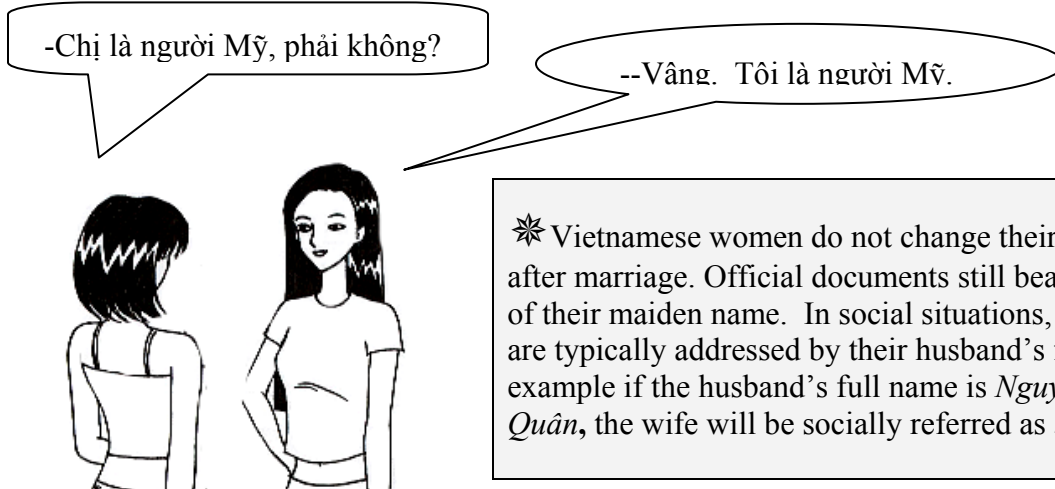
4. Asking whether an information is correct

statement, phải không?	<i>statement, isn't it?</i>	vâng (polite) / phải	<i>yes</i>
ạ	<i>polite response particle</i>	không phải là	<i>not to be</i>

Hội thoại 4

Read Notes 5, 6, 7 – Đọc chú thích 5, 6, 7

4a. After the introduction, Mai asks Karen:



-Chị là người Mỹ, phải không?

--Vâng. Tôi là người Mỹ.

* Vietnamese women do not change their family name after marriage. Official documents still bear the signature of their maiden name. In social situations, however, they are typically addressed by their husband's first name. For example if the husband's full name is *Nguyễn Minh Quân*, the wife will be socially referred as *bà Quân*.

* The term **bà** in Vietnamese does not simply refer to a married woman like the term Mrs. in English but also to older single women. Young married women are still addressed as **cô** (*Miss*).

4b. Later, Karen is looking for a woman named Thu. She walks toward a woman and asks:

Cô Karen Xin lỗi bà. Bà là bà Thu, phải không ạ?
 Bà Lan Không, tôi không phải là Thu.
 Tôi là Lan.



Thực hành 4

1) Work with a partner. With the cues given below, practice confirming the names and nationalities using the pattern: **statement, + phải không?**

- | | | |
|-----------------------|----------------------------|----------------------------|
| a. anh Khoa - Việt | d. anh Charlie - Anh | g. cô Sasimol - Thái |
| b. ông Harris - Mỹ | e. bà Lopez - Mê-hi-cô | h. chị Azizah - Ma-lai-xia |
| c. chị Suzanne - Pháp | f. anh Imran - Ấn-đôn-xi-a | i. thầy Jones - Úc |

2) Next, give a different nationality to the people above in order to practice responses in the negative form.

Grammar and Practice Exercises

1. Greetings in Vietnamese

The greeting in dialogue 1a (p. 3) is commonly used when Vietnamese and foreigners meet for the first time. This style of greeting is introduced first because it sounds most natural to students.

[I] greet	Person = You	Polite Particle
Chào	bà thầy/cô anh/chị. em.	ạ. ạ.



Bài tập 1

How would you greet the following people? Be sure to use the polite form when appropriate.

- | | | | |
|----------------------------|-------|----------------------|-------|
| a. a young woman | _____ | e. a 30-year-old man | _____ |
| b. your female classmate | _____ | f. a female peer | _____ |
| c. your female teacher | _____ | g. your male teacher | _____ |
| d. an older male classmate | _____ | h. a 60-year-old man | _____ |

2. Indicating possession

To indicate possession, the preposition **của** (*belonging to, of*) is placed after the noun:

Họ **của** tôi *My family name (Lit.: The family name of mine)*

However, the use of **của** is not necessary when asking or telling given names.

3. Asking and telling names

There are two ways of asking and telling names:

- a. Xin lỗi (anh), tên **anh** là gì? *Excuse me, what is your name?*
Tên tôi là Hoà. *My name is Hoà.*
- b. Xin lỗi (anh), **anh** tên (là) gì? *Excuse me, what is your name?*
Tôi tên (là) Hoà. *My name is Hoà.*

*In (b) the possessors **anh** and **tôi** come first. The emphasis is on the person you are speaking to. **Là** is optional in this pattern structure.



Bài tập 3

1) How would you say if you want to know the ...

- | | |
|---------------------------------------|---------------------------------------|
| a. given name of a male teenager | e. given name of a 18-year-old girl |
| b. given name of a child | f. given name of a 70-year-old woman |
| c. family name of a 55-year-old woman | g. family name of your male teacher |
| d. family name of a 25-year-old man | h. family name of your female teacher |

Now, write down the answers for the items above.

2) Write a dialogue for the following situation. Use the English cues as a guide.

Hải (27-year-old male) and Minh (22-year-old male) meet for the first time.

Hải greets Minh.

H: Chào anh.

Minh returns the greeting.

M: _____

Hải introduces himself and asks

H: _____

for Minh's name.

5. Confirming with question tag *phải không?*

The question tag **phải không** is placed at the end of a statement to confirm that statement.

Statement,	are you not?	
Tên anh là Hùng,	phải không?	<i>Your name is Hùng, isn't it?</i>
Chị là người Việt,	phải không?	<i>You are Vietnamese, aren't you?</i>

Answers		
Vâng.	Tên tôi là Hùng.	<i>Yes. My name is Hùng.</i>
Không.	Tôi không phải là người Việt.	<i>No, I am not Vietnamese.</i>

Bài tập 5

1) How would you ask if you want to confirm:

- a. Tâm is from Huế.
- b. Chang is Chinese.
- c. Meg is American.
- d. Liên is Vietnamese.
- e. Her name is Southida.
- f. Tadashi is Japanese.

2) What would you say when someone thought that...

- a. your name is Shannon
- b. you are from England
- c. you given name is Shannon
- d. your family name is Smith

6. Terms of address – When to use it

To confirm a person's name (as in dialogue 4b), you may use the term of address in front of that person's name. But in the reply, the term of reference should not be used.

-Chị là **chị** Thi, phải không?

You are Thi, aren't you?

-Không. Tôi **không phải** là Thi.

No. I am not Thi.

Trước lạ, sau quen
First strangers, later friends

Communicative Activities

1. Tập nói 1

Find out given names and family names of as many classmates as you can and introduce some of them to the whole class later.

2. Tập nói 2

Work with a partner, act out the following exchanges. Be sure to use the appropriate terms of address and polite forms.

- a. You met by chance your new Vietnamese instructor, *thầy Văn*, before class. You greet each other. Next he asks your name.
- b. It is the second day of the Vietnamese class. You sit next to a student to whom you have not been introduced. You say hello and exchange names.
- c. You are attending an international student conference in Sài Gòn, Việt Nam. Ask several attendees their name and where they come from.

Writing and Reading Activities

1. Greeting and getting acquainted – Chào hỏi và làm quen

Match the questions and the responses from columns A & B

A

- 1) ___ Xin lỗi anh, anh tên gì?
- 2) ___ Chị là người Việt, phải không?
- 3) ___ Đây là bà Mai và đây là ông Toàn
- 4) ___ Còn chị là người nước nào?
- 5) ___ Tên chị là gì?

B

- a Thưa, tôi là người Nhật.
- b. Chào bà! Chào ông!
- c. Không. Tôi là người Thái.
- d. Tên tôi là Thu.
- e. Thưa, tên tôi là Việt.

2. Introduction – Giới thiệu

How would you say in the following situations?

- 1) You want to know someone’s name. _____ a. Anh là người nước nào?
- 2) You want to say you also come from the same _____ b. Tên ông là gì?
country...
- 3) You want to introduce someone informally. _____ c. Tên anh là Hoà, phải không?
- 4) You want to know where someone comes from. _____ d. Tôi cũng là người Thái.
- 5) You want a confirmation yes or no to your _____ e. Đây là cô Ly.
question....

3. Following the cues, write a dialogue for the following situation. Do not translate the cues!

Hung is supposed to meet Mrs. Lan for the first time at an airport. Seeing a woman who is also looking for someone, he approaches her.

Hung asks politely if she is Mrs Lan.	H: Xin lỗi _____,
The woman says she is not.	W1: _____
In the meantime, another woman comes to	W2: _____
Hung and asks if he is Hung.	_____
Hung says yes and asks the woman her name.	H: _____
The woman says she is Lan.	W2: _____

Listening Activities

1. Vietnamese given names – Tên Việt

Listen and practice saying the following Vietnamese given names out loud.

Nam	Hoà	Huy	Hoa	Minh	Hằng	Dung
Phong	Phương	Lan	Vân	Thi	Liên	Xuân
Hà	Cúc	Giang	Hồng	Yến	Thanh	Vũ

2. Listening and identifying Vietnamese given names – Nghe tên Việt

Listen to people introducing themselves and each other, then number the first names you hear from 1-10.

_____	Lan	_____	Hương	_____	Hải	_____	Tân	_____	Thanh
_____	Lam	_____	Hường	_____	Hai	_____	Lâm	_____	Khanh
_____	Nam	_____	Phương	_____	Hà	_____	Xuân	_____	Giang
_____	Tam	_____	Phượng	_____	Hảo	_____	Hân	_____	Cảnh

3. Vietnamese family names – Họ Việt

Listen and practice saying the following Vietnamese family names out loud.

Lê	Nguyễn	Phạm	Trần	Vũ
Đặng	Lý	Hoàng	Ngô	Đỗ
Bùi	Phan	Hồ	Võ	Đinh
Châu	Vương	Trương	Trịnh	Lương

4. Listening and identifying Vietnamese family names – Nghe họ Việt

Listen carefully then number the family names you hear from 1 – 8.

___	Nguyễn	___	Phạm	___	Lê	___	Trần	___	Vũ
___	Lý	___	Hoàng	___	Đặng	___	Ngô	___	Đỗ
___	Phan	___	Hồ	___	Bùi	___	Võ	___	Đinh
___	Vương	___	Trương	___	Châu	___	Trịnh	___	Lương

5. Self-introduction – Tự giới thiệu

You will hear delegates at an international conference in Hà Nội greeting and talking to each other. Listen to find out where they come from. Check the appropriate box for each person.

Name	Thailand	USA	England	China	VN	France	Japan	Indonesia
Nicole								
Lee								
Sunee								
Mayumi								
Budi								
Kristina								
Eric								
Misa								

6. Giới thiệu - Introduction

Listen to the conversation. Write **Đ** (*đúng*) if the statement is true and **S** (*sai*) if it is false. Peter meets Nam in front of a Vietnamese class.

- a. ____ This is the first time they met. c. ____ Peter is not American. He is English.
b. ____ Nam is from Vietnam d. ____ This is a formal conversation.

Summary of Vocabulary and Patterns

Nouns & Pronouns

anh	<i>male acquaintance</i>
chị	<i>female acquaintance</i>
anh chị	<i>you (plural)</i>
bà	<i>Mrs.</i>
cô	<i>Miss; female teacher</i>
em	<i>younger acquaintance</i>
gốc	<i>origin</i>
họ	<i>family name</i>
người	<i>person</i>
nước	<i>country</i>
ông	<i>Mr.</i>
tên	<i>given name</i>
tên đệm	<i>middle name</i>
thầy	<i>male teacher</i>
tôi	<i>I</i>

Verbs

chào	<i>to greet</i>
gặp	<i>to meet</i>
xin	<i>to request</i>
giới thiệu	<i>to introduce</i>
xin lỗi	<i>to excuse; apologize</i>

Question Words/Phrases

gi? ; là gi?	<i>what?; is what?</i>
statement + phải không?	<i>statement + aren't you?</i>
nào?	<i>which?</i>
nước nào?	<i>which country?</i>
người nước nào?	<i>from which country?</i>
người Mỹ gốc Việt	<i>Vietnamese-American</i>

Miscellaneous

còn	<i>and, as for</i>
của	<i>of</i>
cũng	<i>also</i>
không/không phải.	<i>no</i>
và	<i>and</i>
vâng/phải.	<i>yes.</i>
với	<i>to; with</i>

Phrases & Patterns

đây là	<i>this is, here is</i>
không phải là ...	<i>not to be ...</i>
Rất vui được gặp...	<i>Very pleased to meet...</i>
Xin giới thiệu	<i>May I introduce...</i>

Particles

thưa ; ạ	<i>polite response particles</i>
--------------------	----------------------------------

*List of countries and nationalities, pages 5 & 6